

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HC-PT.
Ngày: 15-11-2024.
“V/v Khiếu kiện quyết định
hành chính, hành vi hành chính”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các thẩm phán:

- Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;
- Ông Trần Thanh Tòng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thư Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Văn Thị Diệu Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2024/TLPT-HC ngày 17 tháng 10 năm 2024 về “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 01/2024/HCST ngày 04/9/2024, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1978; nơi cư trú: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S là anh Võ Hồ Anh T, sinh năm 1994; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân xã P.

Trụ sở: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Chủ tịch UBND xã P - ông Nguyễn Văn M. Người đại diện theo ủy quyền của ông M là ông Ngô Văn B - Phó Chủ tịch UBND xã P, thị xã T; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Trụ sở: Số C đường G, khu phố L, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật là ông Trần Tương Q - Chủ tịch UBND thị xã T. Người đại diện theo ủy quyền của ông Q là ông Nguyễn Quốc Q1- Phó Trưởng phòng TN&MT thị xã Trảng Bàng; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.2. Trưởng ấp P, xã P là ông Hồ Văn B1, sinh năm 1960; nơi cư trú: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn S là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông S, người đại diện theo ủy quyền của ông S trình bày:

Phần đất có diện tích 7000 m², thửa số 1009, tờ bản đồ số 4. Qua đo đạc thực tế thì diện tích 6.797 m², tương ứng với thửa 149, tờ bản đồ 64 tại ấp P, xã P, thị xã T có nguồn gốc là ông bà để lại cho cha ông S, cha ông S để lại cho ông.

Năm 1998, gia đình ông có móc mương xả phèn, cày bỏ hoang để cải tạo do đất này nhiều phèn không canh tác được. Từ đó đến nay chưa quản lý sử dụng do đất bùng phèn không canh tác được.

Năm 2003, UBND xã có xác nhận cho gia đình ông S là đất này đang sử dụng hợp pháp, không tranh chấp.

Do đó, nay ông S yêu cầu Chủ tịch UBND xã thực hiện hành vi hành chính là xác nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông S để ông S đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định.

Theo đơn khởi kiện thì ông S yêu cầu Chủ tịch UBND xã thực hiện hành vi hành chính; hủy văn bản hành chính và hủy bỏ cập nhật đất công.

Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông S thay đổi yêu cầu khởi kiện, rút lại 01 phần yêu cầu đối với yêu cầu hủy bỏ văn bản hành chính và hủy cập nhật đất công. Ông S chỉ yêu cầu Chủ tịch UBND xã thực hiện thủ tục xác nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên cho ông. Ngoài ra, ông S không yêu cầu gì khác.

Người đại diện hợp pháp của Chủ tịch UBND xã P, ông B trình bày:

Từ trước đến nay, đất này là đất bùng hoang, do UBND xã quản lý và đưa vào đất công từ sau giải phóng đến nay. Trước năm 2005 xã đã quản lý là thửa lớn đến bản đồ 2005 thì mới cập nhập số thửa vào sổ mục kê. Trước đây, gia đình ông S đã nhiều lần đến cải tạo đất nhưng UBND xã không cho vì đây là đất công do xã quản lý.

Năm 2003, UBND xã có xác nhận cho gia đình ông S đang quản lý sử dụng phần đất 7000 m², thửa 1009, tờ bản đồ 04 để gia đình ông S đi vay vốn ngân

hàng. Thời điểm này, ngoài gia đình ông S ra thì xã cũng xác nhận cho rất nhiều hộ dân khác nhưng mục đích là chỉ để vay vốn chứ không phải là căn cứ để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Bên cạnh đó, phần đất mà UBND xã xác nhận cho gia đình ông S nêu trên không phải là thửa 149, tờ bản đồ 64, diện tích 6.797 m² mà là một thửa đất khác. Theo bản đồ 2005, thì thửa 1009 (BĐ299) tương ứng với thửa 81, 82, 101, 92, 96 tờ bản đồ 64 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho người khác. Còn thửa 149, tờ bản đồ 64, diện tích 6.797 m² cũng nằm trong tổng diện tích đất công do UBND xã quản lý.

Chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương là để phục vụ người dân, nếu hồ sơ đề nghị thực hiện xác nhận thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ của ông S đủ điều kiện theo quy định pháp luật và đất ông S yêu cầu được cấp giấy không phải là đất công thì UBND xã đã thực hiện việc xác nhận cho ông S theo quy định. Nhưng phần đất mà ông S yêu cầu chính quyền địa phương thực hiện xác nhận thủ tục đăng ký cấp giấy là đất công, do UBND xã quản lý nên không thể thực hiện thủ tục theo yêu cầu của ông S được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông B1 – Trưởng ấp P trình bày: Ông là Trưởng ấp P, đất mà ông S yêu cầu xác nhận thủ tục cấp giấy là đất công được UBND xã quản lý từ sau năm 1975 và sau này giao cho ấp P quản lý. Từ trước đến nay gia đình ông S chưa canh tác trên phần đất này lần nào. Gia đình ông S có nhiều lần đến cải tạo đất nhưng UBND xã không cho vì đây là đất công.

Đại diện của UBND thị xã T, bà U trình bày:

Nguồn gốc đất này là đất bưng hoang do UBND xã P quản lý và kê khai trong sổ mục kê năm 2005. Từ trước đến nay gia đình ông S không sản xuất trên phần đất này. Trước đây, UBND xã có giao cho Công an xã sản xuất nhưng do đất xấu, không sản xuất được nên Công an xã không sản xuất và tiếp tục bỏ hoang không sử dụng. Từ năm 2023 cho đến nay giao cho ấp P quản lý, trông coi.

Phần đất mà ông S yêu cầu thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ nằm trong tổng diện tích 28.147 m² đất công do UBND xã quản lý gồm các thửa 149, 144, 147, 132, 141, 133, tờ bản đồ 64.

Giấy xác nhận cho gia đình ông S đối với thửa 1009, tờ bản đồ 04 (BĐ299) không phải là thửa 149, tờ bản đồ 64 (BĐ2005), diện tích 6.797 m² mà là một thửa đất khác.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 101 Luật Đất đai 2013 thì thửa 149, tờ bản đồ 64, diện tích 6.797 m² là đất công nên không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo yêu cầu của ông S.

Tại bản án số 01/2024/HC-ST ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, quyết định.

Căn cứ vào Điều 31; Điều 173; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính.

Căn cứ Khoản 1 Điều 101 Luật đất đai 2013; Điều 70 Nghị Định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu Chủ tịch UBND xã P thực hiện hành vi hành chính.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy quyết định hành chính và yêu cầu hủy cấp nhật đất công của ông S.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14 tháng 9 năm 2024, ông S có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông S và người đại diện ông S trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện người bị kiện trình bày: Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Do đất ông S yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất công. Ông S không quản lý sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông S. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC-ST ngày 04/9/2024, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 04-9-2024, tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, ngày 14-9-2024, ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo. Kháng cáo của ông S còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về đối tượng khởi kiện, về thẩm quyền xét xử, về thời hiệu khởi kiện như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

[3] Đối với người bị kiện: Bản án sơ thẩm xác định Chủ tịch UBND xã P là người bị kiện theo yêu cầu khởi kiện của ông S là không chính xác. Vì thẩm quyền xác nhận hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thuộc thẩm quyền giải quyết của ủy ban nhân dân xã P, theo quyết định tại Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-05-2014. Nên cấp phúc thẩm đưa Ủy ban nhân dân xã P tham gia tố tụng. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Xét kháng cáo của ông S thấy rằng:

[4.1] Ông S cho rằng phần đất có diện tích 7000 m² thửa số 1009, tờ bản đồ số 4 (BĐ299); tương ứng với thửa 149, tờ bản đồ 64 (BĐ2005), diện tích 6.797 m² tại ấp P, xã P, thị xã T. Năm 2003, UBND xã P xác nhận cho ông là phần đất có diện tích 7000m² thửa số 1009, tờ bản đồ số 4 (BĐ299) chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng đang sử dụng hợp pháp và không có tranh chấp.

[4.2] Ủy ban nhân dân xã P cho rằng phần đất có diện tích 7000 m² thửa số 1009, tờ bản đồ số 4 (BĐ299) mà ông S được UBND xã xác nhận năm 2003 không phải là thửa đất số 149, tờ bản đồ 64 (BĐ2005), diện tích 6.797 m² mà ông S yêu cầu Chủ tịch UBND xã P xác nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Mục đích Ủy ban nhân dân xã xác nhận trong giấy xác nhận ngày 30/5/2003, của UBND xã cho ông S là để đi vay vốn Ngân hàng chứ không phải để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất.

[4.3] Thửa đất số 149, tờ bản đồ 64 (BĐ2005), diện tích 6.797 m² tại ấp P, xã P, thị xã T mà ông S yêu cầu Chủ tịch UBND xã P thực hiện thủ tục xác nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận QSDĐ nằm trong tổng diện tích 28.147 m² đất công do UBND xã quản lý theo sổ mục kê năm 2005. Diện tích 6.797 m² đất từ trước đến nay ông S chưa canh tác sử dụng (bút lục 67).

[5] Căn cứ theo quy định tại 99 Khoản 1 Điều 101 Luật Đất đai 2013 thì ông Nguyễn Văn S không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân xã P không xác nhận thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S là đúng quy định tại khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 70 Nghị quyết số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

[6] Với các tài liệu chứng cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bác đơn khởi kiện của S là đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm ông S không cung cấp chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông S và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 04-9-2024, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm đề nghị bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do không cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu tiền án phí hành chính phúc thẩm theo luật định.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 203; khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

Căn cứ vào Điều 31; Điều 173; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tố tụng hành chính.

Căn cứ Khoản 1 Điều 101 Luật đất đai 2013; Điều 70 Nghị Định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn S.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm hành chính số 01/2024/HC-ST ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu Chủ tịch UBND xã P thực hiện hành vi hành chính.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy quyết định hành chính và yêu cầu hủy cấp nhật đất công của ông S.

2. Án phí: Ông S phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015266 ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng; ông S đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông S phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000340 ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng; ông S đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.